BẢNG TỔNG HỢP MẪU CƠ LÝ

S□ TT	S□ th□ nghi□m	S□ hi□u l□ khoan		Chi□u sâu m□u ăổt: T□	Chi□u sâu m□u ăổt: □□n	Thành phần hạt: S□t Clay <0.005	B□i: Nh□ 0.005-0.01	B□i: M□n 0.01-0.05	C□t: M□n 0.05-0.1	C□t: nh□ 0.1-0.25	C□t: v□a 0.25-0.5	C□t: trung 0.5-1.0	C□t: Th□ 1.0-2.0	Cuội sỏi: s□n - s□i 2.0-5.0	Cuội sỏi: 5.0 - 10.0,	Cuội sỏi: D□m - T□ng 10 - 20,	Cuội sỏi: 20 - 40,	Độ ẩm: T□ nhi□n	Độ ẩm: Gi□i h□n chảy	Độ ẩm: Gi□i hạn dẻo	Ch□ s□ d□o	□□ s□t	Dung tr□ng: T□ nhi□n	Dung tr□ng: Kh□	Kh□i l-□ng ri□ng	H□ s□ r□ng t□ nhi□n	□□ r□ng	□□ bão hoà	L□c dính k□t	G□c ma s□t trong	H□ s□ n□n l□n	Khối lượng thể tích khô: Min	Khối lượng thể tích khô: Max	Hệ số rỗng: Max	Hệ số rỗng: Min	Góc nghỉ: Khô	Góc nghỉ: ướt	Hệ số thấm	Th□ nghi□m n□n c□k□t: □p l□c ti□n c□ k□t	H□s□c□ k□t	Ch□ s□ n□n	Ch□ s□ nở	H□ s□ n□n l□n	H□s□thấm c□k□t	Th□ nghiệm 3 trục Cu: G□c ma s□t trong	L□c dính k□t	G□c ma s□t trong	L□c dính k□t	Th□ nghiệm 3 trục UU	G□i t□n ăổt
																		W	Wt	Wp	I_p	I_s	γ_w	γ_k	Δ	e	n	G	C	φ	a_{1-2}							K	P_c	C_{v1-2}	C_c	C_s	a_v	Kv	φu	Cu	φu'	Cu'	Su	
				m	m	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	-	g/cm3	g/cm3	g/cm3		%	%	KG/cm^2	ă□	cm^2/KG	g/cm3				ă□	ă□	cm/s	kG/cm^2	10^{-3} x cm^2/s			cm^2/kG	10^{-7}x cm/s	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	kPa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39												40
Lớp số 2: Á sét màu xám ghi. Trạng thái dẻo cứng.																																																		
1	M28.002	KL1	U1	1,8	2,0	22,7	30,5	25,5	15,3	5,3	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28,36	36,6	24,0	12,6	0,35	1,86	1,45	2,70	0,863	46,3	88,7	0,174	14,48	0,026							0.5x10^{-6}												ỗ s□, x□m ghi, TT d□o c□ng.
4	M28.013	KL2	U1	1,8	2,0	19,3	29,3	26,8	18,7	4,9	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,36	35,2	22,5	12,7	0,38	1,88	1,48	2,69	0,822	45,1	89,5	0,183	12,86	0,028							0.3x10^{-6}												ỗ s□, x□m ghi, TT d□o c□ng.
31	M28.060	KL3	U1	1,6	1,8	19,1	29,0	26,6	19,1	5,5	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,15	38,1	23,6	14,5	0,45	1,84	1,41	2,70	0,910	47,6	89,5	0,135	11,80	0,035							0.1x10^{-6}												ỗ s□, x□m ghi, TT d□o c□ng.
32	M28.063	KL3	U2	3,8	4,0	18,7	28,4	26,0	21,2	4,7	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,53	35,1	21,7	13,4	0,36	1,88	1,49	2,69	0,810	44,8	88,1	0,173	13,63	0,028							0.3x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
1	M28.001	KL1	Cv1	1,6	1,80	19,6	29,8	27,4	17,2	5,3	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,19	35,6	22,4	13,2	0,36	1,85	1,45	2,69	0,849	45,9	86,1											0,80	0,539	0,146	0,099	0,036	0,007						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
6	M28.012	KL2	Cv1	1,6	1,80	21,7	29,3	24,4	19,7	4,6	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,87	36,5	22,7	13,8	0,30	1,87	1,47	2,70	0,832	45,4	87,2											1,00	0,438	0,092	0,109	0,028	0,004						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
13	M28.061	KL3	Cv1	1,8	2,0	22,0	29,7	24,7	17,9	5,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,36	39,7	23,1	16,6	0,56	1,81	1,37	2,69	0,967	49,2	90,0											0,92	0,772	0,151	0,120	0,039	0,008						□s□, x□m ghi, TT d□o m□m.
14	M28.062	KL3	UU1	3,2	3,8	21,6	29,0	24,3	20,4	4,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,78	39,3	23,5	15,8	0,40	1,87	1,44	2,70	0,874	46,6	92,0																					23,58	□s□, x□m ghi, TT d□o c□ng.
Trung Bình						**20,6**	**29,4**	**25,7**	**18,7**	**5,0**	**0,6**	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**28,58**	**37,0**	**22,9**	**14,1**	**0,40**	**1,86**	**1,45**	**2,70**	**0,866**	**46,4**	**88,9**	**0,166**	**13,19**	**0,029**							**0.3x10^{-6}**	**0,907**	**0,583**	**0,130**	**0,109**	**0,034**	**0,007**					**23,58**	
Lớp số 3: Á sét màu nâu đỏ loang lổ. Trạng thái dẻo cứng.																																																		
6	M28.004	KL1	U2	3,8	4,0	16,5	26,3	26,3	22,7	5,3	1,7	0,8	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	26,04	37,6	21,5	16,1	0,28	1,89	1,50	2,70	0,801	44,5	87,8	0,203	14,34	0,027							0.9x10^{-6}												ỗ s□, nâu ă□loang l□, TT d□o c□ng.
8	M28.006	KL1	U3	5,8	6,0	16,6	31,3	26,4	20,3	4,6	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,89	37,9	21,4	16,5	0,27	1,89	1,50	2,70	0,798	44,4	87,6	0,212	13,90	0,026							0.7x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
9	M28.014	KL2	U2	3,8	4,0	20,9	16,5	23,5	32,1	5,7	0,9	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,13	38,3	21,9	16,4	0,26	1,88	1,49	2,71	0,818	45,0	86,6	0,212	13,31	0,027							0.4x10^{-6}												ỗ s□, nâu ă□loang l□, TT d□o c□ng.
11	M28.016	KL2	U3	5,8	6,0	16,9	34,2	24,4	18,4	5,4	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,78	37,1	21,6	15,5	0,27	1,89	1,50	2,70	0,797	44,3	87,4	0,193	15,39	0,029							0.6x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
13	M28.018	KL2	U4	7,8	8,0	16,5	21,6	28,8	26,7	6,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,42	35,4	23,3	12,1	0,26	1,88	1,49	2,70	0,816	44,9	87,5	0,231	13,31	0,029							0.5x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
91	M28.022	KL7	U1	1,8	2,0	19,1	31,5	24,2	18,7	5,6	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,56	38,2	23,4	14,8	0,28	1,91	1,50	2,70	0,803	44,5	92,6	0,173	12,13	0,029							0.4x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
92	M28.024	KL7	U2	3,8	4,0	18,4	28,0	25,6	21,5	5,8	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,42	37,4	21,9	15,5	0,29	1,90	1,50	2,71	0,803	44,5	89,1	0,207	13,68	0,031							0.6x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
		KL7	U3	5,80	6,00	18,7	30,8	23,7	19,3	5,8	1,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,89	35,9	21,3	14,6	0,45	1,89	1,48	2,70	0,827	45,3	91,1	0,217	14,44	0,027							0.5x10^{-6}												ỗ s□, nâu ă□loang l□, TT d□o c□ng.
61	M28.099	KL5	U1	1,8	2,0	18,4	28,1	25,6	21,6	5,6	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,49	37,9	23,0	14,9	0,30	1,87	1,47	2,71	0,848	45,9	87,9	0,216	14,74	0,030							0.6x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
62	M28.101	KL5	U2	3,8	4,0	19,2	19,4	34,1	20,9	5,6	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,13	35,9	20,9	15,0	0,28	1,89	1,51	2,71	0,794	44,3	85,8	0,193	12,39	0,026							0.2x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
63	M28.103	KL5	U3	5,8	6,0	20,3	33,4	25,7	14,1	5,6	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,56	36,4	21,5	14,9	0,27	1,88	1,50	2,70	0,803	44,5	85,9	0,221	14,37	0,026							0.1x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
33	M28.064	KL3	U3	5,8	6,0	18,2	25,2	25,3	21,3	5,8	2,0	1,3	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	27,21	37,6	22,1	15,5	0,33	1,87	1,47	2,70	0,837	45,6	87,8	0,184	14,34	0,027							0.5x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
34	M28.067	KL3	U4	7,8	8,0	17,3	32,6	27,5	17,3	4,6	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,13	38,4	21,9	16,5	0,32	1,85	1,46	2,70	0,855	46,1	85,6	0,202	14,67	0,027							0.6x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
46	M28.078	KL4	U1	1,8	2,0	21,2	16,7	23,8	31,5	5,6	0,8	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,48	38,1	21,7	16,4	0,29	1,88	1,49	2,71	0,823	45,2	87,2	0,222	13,75	0,027							0.4x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
47	M28.081	KL4	U2	3,8	4,0	16,8	34,0	21,9	18,5	5,8	1,9	0,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	27,06	38,0	22,4	15,6	0,30	1,87	1,47	2,71	0,841	45,7	87,2	0,222	13,75	0,027							0.5x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
48	M28.083	KL4	U3	5,8	6,0	19,3	31,9	24,4	18,2	5,4	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,38	37,0	22,2	14,8	0,28	1,86	1,47	2,70	0,835	45,5	85,3	0,202	15,25	0,029							0.4x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
76	M28.119	KL6	U1	1,8	2,0	17,3	22,5	32,5	21,5	4,9	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,03	38,4	22,1	16,3	0,30	1,89	1,49	2,70	0,815	44,9	89,6	0,207	14,60	0,028							0.5x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
77	M28.121	KL6	U2	3,8	4,0	19,8	35,1	22,6	16,1	5,2	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,39	36,0	21,5	14,5	0,27	1,89	1,51	2,70	0,791	44,2	86,6	0,241	14,64	0,027							0.2x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
78	M28.123	KL6	U3	5,8	6,0	17,2	22,4	27,4	26,2	5,2	1,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,49	36,7	21,3	15,4	0,27	1,89	1,51	2,70	0,793	44,2	86,8	0,203	14,34	0,027							0.3x10^{-6}												ỗ s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
4	M28.003	KL1	UU1	3,20	3,80	18,0	25,0	25,1	22,1	5,7	1,9	1,4	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	25,42	36,8	21,4	15,4	0,26	1,93	1,54	2,70	0,755	43,0	91,0																					20,38	□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
2	M28.005	KL1	Cv2	5,60	5,80	16,8	34,2	24,4	17,6	6,0	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,31	37,9	22,5	15,4	0,25	1,90	1,50	2,71	0,802	44,5	88,9											1,00	0,540	0,137	0,095	0,028	0,004						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
7	M28.015	KL2	Cv2	5,6	5,80	17,3	22,6	30,1	23,9	5,0	0,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,34	37,6	22,0	15,6	0,28	1,87	1,48	2,70	0,824	45,2	86,3											0,85	0,539	0,145	0,098	0,035	0,007						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
9	M28.017	KL2	CU1	7,20	7,80	16,8	34,2	22,0	18,5	5,3	2,0	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	26,19	38,1	21,5	16,6	0,28	1,90	1,51	2,71	0,800	44,4	88,7																					22,72	□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
30	M28.023	KL7	Cv1	2,8	3,0	21,2	31,0	21,4	19,4	6,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,89	38,0	22,2	15,8	0,30	1,90	1,50	2,71	0,810	44,7	90,0											0,85	0,129	0,100	0,137	0,037	0,100						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
33	M28.025	KL7	CU1	5,2	5,8	19,2	29,2	21,8	23,7	5,0	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,13	36,6	22,3	14,3	0,27	1,89	1,50	2,70	0,802	44,5	88,0																	23□55'	0,254	28□14'	0,120		□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
20	M28.098	KL5	Cv1	1,6	1,8	21,3	31,1	21,6	19,4	5,9	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28,69	39,0	23,2	15,8	0,35	1,85	1,44	2,71	0,885	47,0	87,8											1,20	0,646	0,158	0,106	0,036	0,008						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
23	M28.100	KL5	UU1	3,2	3,8	19,3	29,3	22,0	23,7	4,7	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,76	36,8	21,3	15,5	0,29	1,88	1,49	2,70	0,806	44,6	86,3																					26,90	□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
24	M28.102	KL5	UU2	5,2	5,8	19,1	31,3	24,1	19,4	5,2	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,83	37,0	22,5	14,5	0,30	1,86	1,47	2,70	0,841	45,7	86,1																					38,10	□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
28	M28.063a	KL3	Cv2	4,8	5,0	18,7	30,9	23,7	20,4	4,8	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,45	35,6	20,2	15,4	0,47	1,90	1,49	2,71	0,818	45,0	91,0											1,10	0,262	0,088	0,105	0,025	0,004						ỗ s□, nâu ă□loang l□, TT d□o c□ng.
12	M28.065	KL3	Cv3	6,8	7,0	17,0	27,2	27,2	20,0	5,5	1,8	0,9	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	25,48	37,4	21,3	16,1	0,26	1,90	1,51	2,70	0,783	43,9	87,8											1,70	0,954	0,135	0,094	0,026	0,004						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
15	M28.066	KL3	UU2	7	7,6	16,5	33,4	23,8	19,4	5,9	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,06	37,8	22,4	15,4	0,30	1,86	1,46	2,71	0,851	46,0	86,1																					26,80	□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
10	M28.079	KL4	CU1	2,4	3,0	17,4	22,6	30,3	23,9	4,7	0,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28,01	37,5	21,9	15,6	0,39	1,85	1,45	2,70	0,868	46,5	87,1																	23□28'	0,222	28□11'	0,218		□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
16	M28.080	KL4	Cv1	3,6	3,8	16,9	34,4	24,5	18,5	5,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,49	37,4	22,3	15,1	0,28	1,86	1,47	2,70	0,836	45,5	85,5											1,50	0,921	0,136	0,097	0,033	0,006						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
19	M28.082	KL4	CU2	5,2	5,8	17,2	22,4	29,8	24,9	5,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,89	36,0	22,1	13,9	0,27	1,88	1,49	2,70	0,808	44,7	86,5																	23□31'	0,221	26□35'	0,218		□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
25	M28.118	KL6	Cv1	1,6	1,8	20,7	25,6	23,3	23,5	5,4	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28,96	39,7	23,6	16,1	0,33	1,85	1,43	2,69	0,875	46,7	89,0											1,30	0,812	0,157	0,087	0,037	0,008						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
28	M28.120	KL6	CU1	3,2	3,8	18,2	23,8	31,7	19,8	5,3	1,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,56	37,1	22,2	14,9	0,29	1,90	1,50	2,70	0,798	44,4	89,8																	22□24'	0,209	27□01'	0,187		□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
26	M28.122	KL6	Cv2	4,8	5,0	21,3	19,2	31,2	22,1	5,4	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,58	37,1	22,3	14,8	0,29	1,88	1,49	2,71	0,825	45,2	87,3											0,98	0,811	0,129	0,091	0,025	0,004						□s□, nâu vàng loang l□,TT d□o c□ng.
Trung Bình						**18,4**	**27,8**	**25,7**	**21,3**	**5,4**	**1,0**	**0,3**	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**26,58**	**37,3**	**22,0**	**15,3**	**0,30**	**1,88**	**1,49**	**2,70**	**0,819**	**45,0**	**87,8**	**0,208**	**14,07**	**0,028**							**0,468x10^{-6}**	**1,164**	**0,624**	**0,132**	**0,101**	**0,031**	**0,016**	**23°20'**	**0,227**	**27°30'**	**0,186**	**26,98**	
Lớp số 4: Á sét màu nâu. Trạng thái dẻo mềm.																																																		
4	M28.007	KL1	U4	7,8	8,0	19,3	19,5	34,1	20,6	5,7	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,45	39,3	23,8	15,5	0,56	1,80	1,36	2,69	0,979	49,5	89,1	0,135	9,06	0,052							0.2x10^{-6}												ỗ s□, x□m nâu, TT d□o m□m.
5	M28.010	KL1	U	9,8	10,0	21,3	26,4	23,9	21,5	5,4	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,56	39,2	23,1	16,1	0,59	1,80	1,36	2,69	0,981	49,5	89,3	0,135	8,45	0,059							0.2x10^{-6}												ỗ s□, x□m ghi, TT d□o m□m.
5	M28.008	KL1	UU2	8,5	9,1	19,1	31,4	24,2	19,4	5,0	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,56	38,6	22,2	16,4	0,57	1,81	1,38	2,70	0,962	49,0	88,5																					19,52	□s□, x□m ghi, TT d□o mềm.
3	M28.009	KL1	Cv3	9,6	9,8	22,8	30,7	25,6	14,0	6,0	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,48	36,7	21,8	14,9	0,58	1,82	1,39	2,70	0,936	48,3	88,0											0,95	0,481	0,141	0,101	0,035	0,007						□s□, x□m ghi, TT d□o m□m.
8	M28.019	KL2	Cv3	9,2	9,4	17,1	22,2	32,2	22,3	4,9	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,74	38,7	22,4	16,3	0,57	1,81	1,37	2,70	0,965	49,1	88,8											0,90	0,504	0,161	0,108	0,037	0,008						□s□, x□m ghi, TT d□o m□m.
11	M28.020	KL2	CU1	9,4	10,0	18,2	23,8	31,7	19,8	5,3	1,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,05	38,6	23,7	14,9	0,56	1,80	1,36	2,70	0,981	49,5	88,2																	13□48'	0,203	16□39'	0,169		□s□, x□m ghi, TT d□o mềm.
Trung Bình						**19,6**	**25,7**	**28,6**	**19,6**	**5,4**	**1,0**	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**31,81**	**38,5**	**22,8**	**15,7**	**0,57**	**1,81**	**1,37**	**2,70**	**0,967**	**49,2**	**88,7**	**0,135**	**8,76**	**0,056**							**0,2x10^{-6}**	**0,925**	**0,493**	**0,151**	**0,105**	**0,036**	**0,007**	**23°20'**	**0,203**	**27°30'**	**0,169**	**19,52**	
Lớp số 5: Á cát màu nâu vàng. Trạng thái dẻo cứng.																																																		
6	M28.011	KL1	U5	11,8	12,0	8,5	21,0	20,9	14,1	23,0	11,3	0,8	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	23,45	27,2	22,1	5,1	0,26	1,91	1,55	2,66	0,719	41,8	86,7	0,087	22,28	0,021							4.7x10^{-5}												ỗ c□, nâu vàng, TT d□o c□ng.
20	M28.021	KL2	U5	11,8	12,0	7,5	9,1	15,3	27,3	26,0	12,2	1,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	22,43	25,1	21,3	3,8	0,29	1,92	1,57	2,67	0,703	41,3	85,2	0,078	21,04	0,022							5.1x10^{-5}												ỗ c□, nâu vàng, TT d□o c□ng.
93	M28.027	KL7	U4	7,8	8,0	7,8	11,1	20,7	21,0	25,8	12,5	0,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	23,56	27,4	22,2	5,2	0,27	1,91	1,55	2,66	0,721	41,9	86,9										4.5x10^{-5}											23,49	ỗ c□, nâu vàng, TT d□o c□ng.
94	M28.029	KL7	U5	9,8	10,0	6,1	12,4	21,8	16,5	28,6	13,3	0,9	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	21,76	25,1	20,4	4,7	0,29	1,93	1,59	2,67	0,684	40,6	84,9	0,096	21,07	0,022							5.3x10^{-5}												ỗ c□, nâu vàng, TT d□o c□ng.
95	M28.031	KL7	U6	11,8	12,0	7,3	11,8	19,3	18,2	29,2	13,0	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	20,64	23,2	19,8	3,4	0,26	1,93	1,60	2,67	0,669	40,1	82,4	0,096	21,35	0,024							5.2x10^{-5}												ỗ c□, nâu vàng, TT d□o c□ng.
64	M28.105	KL5	U4	7,8	8,0	9,8	10,0	23,3	20,2	20,2	13,8	1,9	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	22,34	25,2	21,0	4,2	0,33	1,91	1,56	2,65	0,697	41,1	84,9	0,077	21,61	0,025							3.6x10^{-5}												ỗ c□, x□m vàng, TT d□o c□ng.
66	M28.107	KL5	U5	11,8	12,0	8,3	18,7	18,7	16,0	19,9	12,9	2,6	0,6	2,3	0,0	0,0	0,0	21,58	24,0	20,1	3,9	0,38	1,91	1,57	2,65	0,687	40,7	83,3	0,087	22,81	0,021							5.3x10^{-5}												ỗ c□, x□m vàng, TT d□o c□ng.
36	M28.068	KL3	U5	13,8	14,0	7,4	10,6	19,8	19,1	28,2	13,7	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	22,31	26,0	20,8	5,2	0,30	1,90	1,55	2,65	0,706	41,4	83,8	0,096	20,50	0,024							3.6x10^{-5}												ỗ c□, x□m vàng, TT d□o c□ng.
49	M28.085	KL4	U4	7,8	8,0	6,3	12,9	22,5	16,4	27,8	12,9	0,8	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	20,61	23,7	19,0	4,7	0,34	1,91	1,58	2,66	0,680	40,5	80,7	0,096	21,07	0,025							6.2x10^{-5}												ỗ c□, x□m vàng, TT d□o c□ng.

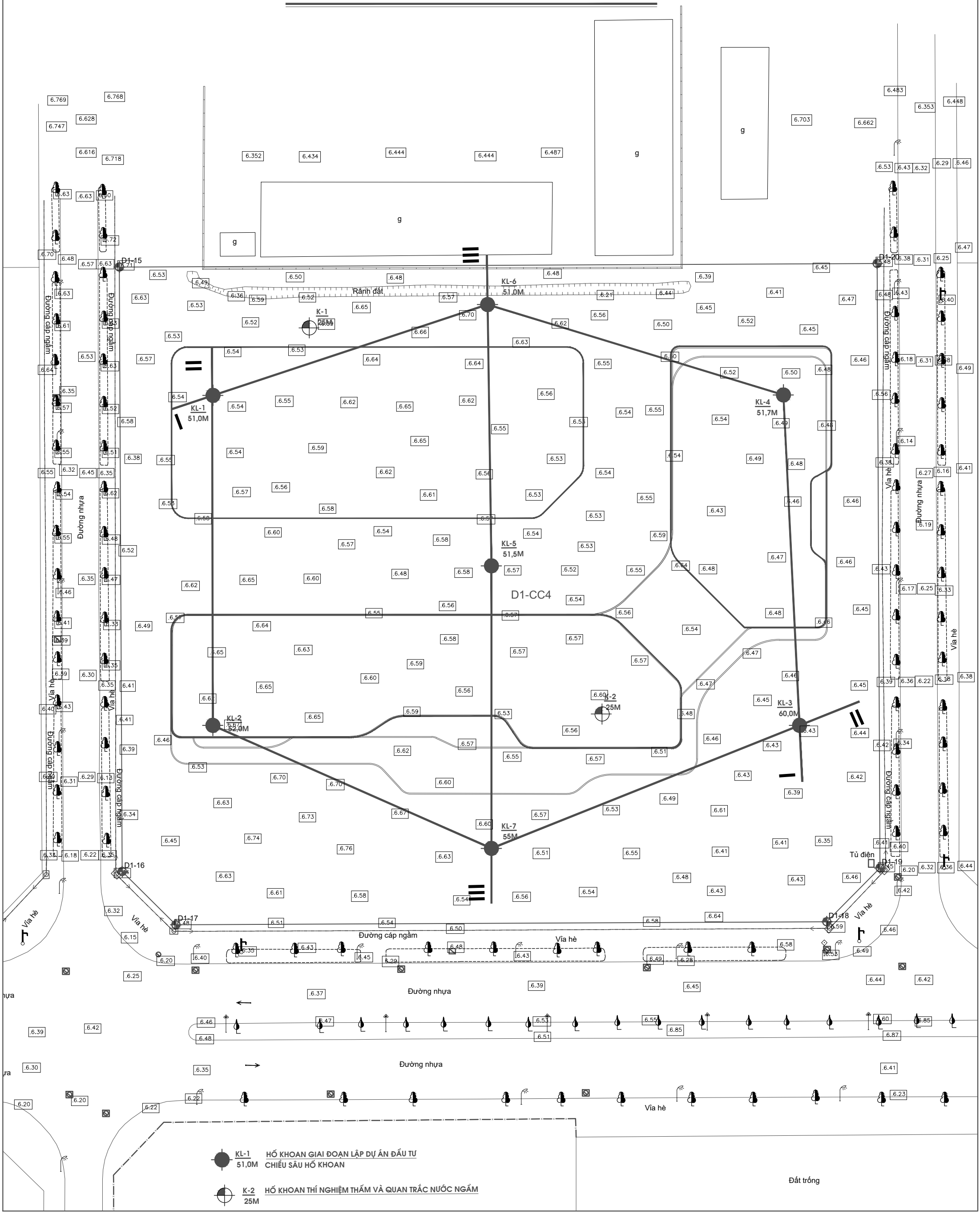
BẢNG TỔNG HỢP MẪU CƠ LÝ

STT	Số thí nghiệm	Số hiệu lỗ khoan		Chiều sâu mẫu đất		Thành phần hạt												Độ ẩm	Giới hạn chảy	Giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Dung trọng		Khối lượng thể tích khô		Hệ số rỗng		Góc nghỉ		Hệ số thấm	Thí nghiệm nén cố kết					Thí nghiệm 3 trục Cu				Thí nghiệm 3 trục UU	Ghi tên đất
						Sỏi	Bột		Cát					Cuội sỏi																												
						Clay	Nhỏ	Mịn	Mịn	nhỏ	vừa	trung	Thô	sỏn - sỏ		Dăm - Tảng																										
						<0.005	0.005-0.01	0.01-0.05	0.05-0.1	0.1-0.25	0.25-0.5	0.5-1.0	1.0-2.0	2.0-5.0	5.0 - 10.0,	10 - 20,	20 - 40,	W	Wt	Wp	I_p	I_L	γ_w	γ_k	Min	Max	Max	Min	Khô	ướt	K	P_c	C_{v1-2}	C_c	C_s	a_v	Kv	φu	Cu	φu'	Cu'	Su	
				T□	□n																																				
				m	m	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	-	g/cm3	g/cm3	g/cm3							cm/s	kG/cm^2	10^{-3} x cm^2/s			cm^2/kG	10^{-7}x cm/s	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	kPa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39																		40
50	M28.087	KL4	U5	9,8	10,0	7,1	11,5	18,7	17,7	30,3	13,4	1,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	21,87	24,2	20,8	3,4	0,32	1,93	1,58	2,67	0,686	40,7	85,1	0,096	21,35	0,023							$4.5x10^{-5}$														
79	M28.124	KL6	U4	7,8	8,0	9,2	11,0	18,8	19,8	23,5	15,4	1,5	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	22,65	26,2	21,0	5,2	0,32	1,92	1,57	2,66	0,699	41,1	86,2	0,096	22,98	0,021							$4.8x10^{-5}$														
80	M28.126	KL6	U5	9,8	10,0	8,3	13,6	18,7	25,0	22,1	9,7	2,1	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	21,74	25,1	20,3	4,8	0,31	1,92	1,58	2,65	0,680	40,5	84,7	0,087	21,74	0,028							$3.3x10^{-5}$														
81	M28.128	KL6	U6	11,8	12,0	9,4	15,4	19,2	23,2	19,1	10,7	2,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	20,47	23,2	19,1	4,1	0,34	1,93	1,60	2,65	0,654	39,5	82,9	0,077	23,76	0,023							$5.4x10^{-5}$														
31	M28.026	KL7	Cv2	7,6	7,8	8,5	13,9	20,8	21,1	24,6	10,1	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	21,45	24,4	20,3	4,1	0,28	1,93	1,59	2,65	0,668	40,0	85,1										1,00	0,438	0,086	0,117	0,026	0,004						
32	M28.028	KL7	Cv3	9,6	9,8	7,7	14,2	18,8	14,7	29,9	12,8	1,2	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	22,85	25,6	21,8	3,8	0,28	1,91	1,55	2,68	0,724	42,0	84,6										1,20	0,108	0,095	0,130	0,035	0,007						
34	M28.030	KL7	CU2	11,2	11,8	6,0	12,5	21,7	17,3	25,1	16,5	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	21,85	25,0	20,7	4,3	0,27	1,92	1,58	2,66	0,688	40,8	84,5																23□50'	0,145	31□29'	0,082		□cố, xỉm vàng, TT dẻo cứng.
21	M28.104	KL5	Cv2	6,8	7	8,3	11,8	23,6	21,6	19,7	12,2	2,0	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	20,69	23,1	19,6	3,5	0,32	1,92	1,59	2,66	0,672	40,2	81,9										1,80	1,048	0,148	0,081	0,035	0,008						
22	M28.106	KL5	Cv3	8,8	9	7,7	18,8	15,7	19,6	23,6	12,3	1,4	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	23,18	26,5	21,4	5,1	0,35	1,90	1,54	2,66	0,725	42,0	85,1										1,88	0,925	0,110	0,067	0,033	0,006						
17	M28.084	KL4	Cv2	7,6	7,8	7,1	13,1	17,4	15,6	31,4	13,4	1,3	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	22,45	24,5	20,7	3,8	0,45	1,91	1,56	2,66	0,705	41,4	84,7										1,50	0,848	0,125	0,080	0,030	0,005						
18	M28.086	KL4	Cv3	9,6	9,8	5,8	11,8	20,8	16,9	26,3	17,5	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	21,35	24,4	20,1	4,3	0,28	1,92	1,58	2,65	0,675	40,3	83,8										1,70	1,298	0,114	0,029	0,025	0,004						
29	M28.125	KL6	CU2	9	9,6	9,5	13,7	23,4	24,9	19,2	6,6	1,9	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	20,82	24,7	19,2	5,5	0,30	1,93	1,60	2,67	0,671	40,2	82,8																25□50'	0,206	30□15'	0,084		□cố, xỉm vàng, TT dẻo cứng.
27	M28.127	KL6	Cv3	10,8	11	9,6	13,7	21,6	32,3	14,3	6,3	1,5	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	21,76	24,4	20,5	3,9	0,33	1,91	1,57	2,66	0,696	41,0	83,2										1,90	0,636	0,109	0,063	0,024	0,003						
Trung Bình						**7,9**	**13,3**	**20,1**	**19,9**	**24,4**	**12,4**	**1,3**	**0,5**	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**21,90**	**24,9**	**20,5**	**4,4**	**0,31**	**1,92**	**1,57**	**2,66**	**0,691**	**40,9**	**84,2**	**0,089**	**21,80**	**0,023**							**$4.73x10^{-5}$**			**1,569**	**0,757**	**0,112**	**0,081**	**0,030**	**0,005**	**24°83'**	**0,176**	**30°52'**	**0,083**	**23,49**	
Lớp số 6: Cát hạt mịn màu xám ghi																																																
7	M28.032	KL1	D1	13,8	14,0			0,6	16,6	60,3	20,1	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,56							2,64							1,20	1,44	1,200	0,833	28,56	26,35													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
8	M28.033	KL1	D3	17,8	18,0			1,2	7,6	63,5	25,1	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,24							2,63							1,19	1,45	1,210	0,814	29,42	26,68													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
9	M28.034	KL1	D5	21,8	22,0			0,8	7,9	66,4	21,4	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,43							2,65							1,20	1,47	1,208	0,803	27,46	25,34													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
10	M28.035	KL1	D7	25,8	26,0			0,7	13,4	60,1	22,3	3,1	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	20,01							2,66							1,21	1,46	1,198	0,822	29,15	26,47													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
21	M28.041	KL2	D2	15,8	16,0			0,5	12,8	62,5	20,8	2,9	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	18,36							2,64							1,20	1,46	1,200	0,808	28,36	26,17													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
22	M28.042	KL2	D4	19,8	20,0			0,9	13,2	58,3	25,1	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,58							2,65							1,21	1,45	1,190	0,828	28,43	26,35													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
23	M28.043	KL2	D6	23,8	24,0			0,6	18,5	57,4	20,2	3,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	19,27							2,63							1,22	1,47	1,156	0,789	29,13	27,04													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
24	M28.044	KL2	D8	27,8	28,0			0,4	14,8	68,6	13,6	2,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	20,36							2,64							1,20	1,45	1,200	0,821	28,75	26,54													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
96	M28.051	KL7	D2	15,8	16,0			1,3	13,0	69,4	14,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,45							2,66							1,21	1,46	1,198	0,822	27,36	25,16													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
97	M28.052	KL7	D4	19,8	20,0			1,1	16,9	68,3	13,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	21,08							2,65							1,19	1,45	1,227	0,828	29,35	25,47													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
98	M28.053	KL7	D6	23,8	24,0			0,9	15,4	67,8	15,5	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,47							2,64							1,20	1,47	1,200	0,796	28,65	25,06													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
99	M28.054	KL7	D8	27,8	28,0			0,7	14,4	68,5	16,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,63							2,65							1,21	1,46	1,190	0,815	29,63	25,87													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
67	M28.108	KL5	D2	13,8	14,0			0,5	9,6	59,2	27,4	3,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	19,14							2,63							1,19	1,45	1,210	0,814	26,32	24,12													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
68	M28.109	KL5	D4	17,8	18,0			0,4	10,3	56,8	28,4	2,4	0,2	1,5	0,0	0,0	0,0	17,24							2,65							1,20	1,47	1,208	0,803	27,46	25,34													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
69	M28.110	KL5	D6	21,8	22,0			0,3	9,1	54,8	24,9	3,8	2,5	4,6	0,0	0,0	0,0	19,57							2,66							1,20	1,47	1,217	0,810	29,15	26,47													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
37	M28.069	KL3	D4	17,8	18,0			0,5	17,2	62,3	18,5	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,63							2,64							1,18	1,44	1,237	0,833	27,56	25,12													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
38	M28.070	KL3	D6	21,8	22,0			0,9	12,8	59,6	25,1	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,45							2,65							1,19	1,45	1,227	0,828	29,42	26,68													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
39	M28.071	KL3	D8	25,8	26,0			0,8	10,0	58,9	24,8	2,9	0,8	1,8	0,0	0,0	0,0	17,25							2,64							1,20	1,45	1,200	0,821	27,46	25,34													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
51	M28.088	KL4	D1	11,8	12,0			0,7	12,2	61,3	22,3	3,1	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	19,32							2,63							1,21	1,46	1,174	0,801	29,15	26,47													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
52	M28.089	KL4	D3	15,8	16,0			0,9	6,4	60,8	28,5	2,9	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	18,51							2,64							1,19	1,45	1,218	0,821	27,36	25,41													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
53	M28.090	KL4	D5	19,8	20,0			0,6	14,2	57,6	25,1	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,23							2,64							1,20	1,44	1,200	0,833	28,56	26,35													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
82	M28.129	KL6	D1	13,8	14,0			0,4	11,0	63,2	23,1	2,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	18,61							2,64							1,20	1,46	1,200	0,808	28,36	26,17													Cỉ mịn màu xỉm ghi.
83	M28.130	KL6	D3	17,8	18,0			0,8	11,1	64,1	21,2	1,6	0,0	1,2	0,0	0,0	0,0	19,36							2,65							1,21	1,45	1,190	0,828	27,58	25,41													Cỉ mịn màu xỉm ghi lẫn sỏi
84	M28.131	KL6	D5	21,8	22,0			0,7	10,8	60,8	20,6	3,2	1,5	2,4	0,0	0,0	0,0	19,74							2,63							1,21	1,46	1,174	0,801	28,32	26,27													Cỉ mịn màu xỉm ghi lẫn sỏi
Trung Bình								**0,7**	**12,5**	**62,1**	**21,6**	**2,3**	**0,3**	**0,5**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**19,06**							**2,64**							**1,201**	**1,456**	**1,201**	**0,816**	**28,37**	**25,90**													
Lớp số 7: Cát hạt thô vừa lẫn sỏi sạn.																																															
11	M28.036	KL1	D10	31,8	32,0			0,1	3,9	8,5	42,6	21,3	8,3	15,3	0,0	0,0	0,0	18,45							2,66							1,23	1,56	1,163	0,705	30,52	27,45													Cỉ hỗn thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
12	M28.037	KL1	D12	35,8	36,0			0,2	7,0	7,9	40,3	23,4	6,5	14,7	0,0	0,0	0,0	17,36							2,65							1,24	1,57	1,137	0,688	31,35	29,58													Cỉ hỗn thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
25	M28.045	KL2	D10	31,8	32,0			0,3	7,6	8,3	36,5	20,5	10,3	16,5	0,0	0,0	0,0	16,47							2,65							1,23	1,58	1,154	0,677	32,42	30,01													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
26	M28.046	KL2	D11	33,8	34,0			0,4	5,8	10,3	37,8	21,2	5,9	18,6	0,0	0,0	0,0	17,85							2,66							1,24	1,56	1,145	0,705	30,85	28,03													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
100	M28.055	KL7	D10	31,8	32,0			0,5	15,2	11,6	32,5	21,4	8,5	10,3	0,0	0,0	0,0	18,36							2,65							1,23	1,57	1,154	0,688	31,28	29,34													Cỉ hỗn thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
101	M28.056	KL7	D12	35,8	36,0			0,3	27,8	10,3	22,6	18,7	7,5	12,8	0,0	0,0	0,0	19,02							2,65							1,25	1,58	1,120	0,677	30,46	29,42													Cỉ hỗn thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
70	M28.111	KL5	D8	25,8	26,0			0,3	12,8	10,3	35,6	18,7	7,5	14,8	0,0	0,0	0,0	16,45							2,66							1,23	1,56	1,163	0,705	30,52	27,45													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
71	M28.112	KL5	D10	29,8	30,0			0,2	2,6	15,4	36,4	23,6	8,4	13,4	0,0	0,0	0,0	15,89							2,65							1,24	1,57	1,137	0,688	31,35	29,58													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
72	M28.113	KL5	D12	33,8	34,0			0,1	8,3	12,1	40,3	21,1	5,2	12,9	0,0	0,0	0,0	16,42							2,65							1,23	1,56	1,154	0,699	32,42	30,01													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
40	M28.072	KL3	D11	31,8	32,0			0,1	11,6	13,6	33,6	12,4	8,6	20,1	0,0	0,0	0,0	17,02							2,65							1,22	1,55	1,172	0,710	30,51	28,97													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
54	M28.091	KL4	D7	23,8	24,0			0,2	9,3	11,3	40,3	20,1	3,5	15,3	0,0	0,0	0,0	18,02							2,66							1,23	1,57	1,163	0,694	31,24	29,48													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
55	M28.092	KL4	D9	27,8	28,0			0,3	11,0	8,3	33,4	22,1	10,3	14,6	0,0	0,0	0,0	17,32							2,65							1,22	1,56	1,172	0,699	32,16	30,04													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
56	M28.093	KL4	D11	31,8	32,0			0,4	9,1	10,3	37,8	21,2	5,9	15,3	0,0	0,0	0,0	18,05							2,67							1,23	1,55	1,171	0,723	32,58	30,41													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
57	M28.094	KL4	D13	35,8	36,0			0,5	13,1	11,6	32,5	21,4	8,5	12,4	0,0	0,0	0,0	17,62							2,65							1,24	1,57	1,137	0,688	31,48	29,76													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
85	M28.132	KL6	D7	25,8	26,0			0,2	8,0	11,4	33,2	26,3	5,8	15,1	0,0	0,0	0,0	17,25							2,66							1,24	1,56	1,145	0,705	32,01	30,25													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
86	M28.133	KL6	D9	29,8	30,0			0,2	11,7	14,5	35,1	22,1	4,5	11,9	0,0	0,0	0,0	16,52							2,65							1,23	1,57	1,154	0,688	31,28	29,34													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
87	M28.134	KL6	D11	33,8	34,0			0,1	11,6	13,9	34,9	23,5	3,2	12,8	0,0	0,0	0,0	17,49							2,65							1,25	1,58	1,120	0,677	32,14	30,58													Cỉ thỉ vỉa lẫn sỏn sỏi
Trung Bình								**0,3**	**10,4**	**11,2**	**35,6**	**21,1**	**7,0**	**14,5**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**17,39**							**2,65**							**1,234**	**1,566**	**1,151**	**0,695**	**31,45**	**29,39**													
Lớp số 8: Cát sỏi lẫn cuội																																															
50	M28.038	KL1	D14	39,8	40,0			0,2	10,2	15,4	15,6	23,6	8,4	10,3	16,3	0,0	0,0	17,48							2,66							1,240	1,560	1,145	0,705	32,450	31,020													Cỉ sỏi lẫn cuội
51	M28.047	KL2	D14	39,8	40,0			0,1	9,7	12,1	13,2	21,1	5,2	15,5	23,1	0,0	0,0	16,54							2,67							1,250	1,580	1,136	0,690	33,160	31,240													Cỉ sỏi lẫn cuội
52	M28.057	KL7	D13	37,8	38,0			0,2	6,6	11,4	12,3	26,3	5,8	12,4	25,0	0,0	0,0	15,32							2,66							1,240	1,570	1,145	0,694	32,470	30,780													Cỉ sỏi lẫn cuội
73	M28.114	KL5	D14	37,8	38,0			0,8	14,5	7,3	12,3	32,7	10,6	21,8	0,0	0,0	0,0	14,78							2,66							1,25	1,58	1,128	0,684	32,47	30,78													Cỉ thỉn lẫn sỏn sỏi
41	M28.073	KL3	D14	37,8	38,0			0,5	14,5	6,5	10,4	32,5	11,3	24,3	0,0	0,0	0,0	16,45							2,66							1,26	1,57	1,111	0,694	34,12	32,14													Cỉ thỉn lẫn sỏn sỏi
58	M28.095	KL4	D15	39,8	40,0			0,9	13,6	4,9	11,6	36,4	12,5	20,1	0,0	0,0	0,0	15,89							2,67							1,27	1,59	1,102	0,679	33,16	31,24													Cỉ thỉn lẫn sỏn sỏi
88	M28.135	KL6	D13	37,8	38,0			0,7	12,2	6,3	13,8	34,1	9,3	23,6	0,0	0,0	0,0								2,65																									Cỉ sỏi lẫn màu

BẢNG TỔNG HỢP MẪU CƠ LÝ

STT	Số thí nghiệm	Số hiệu lỗ khoan		Chiều sâu mẫu đất		Thành phần hạt											Độ ẩm			Chỉ số dẻo	Độ sệt	Dung trọng		Khối lượng thể tích khô		Hệ số rỗng		Góc nghỉ		Hệ số thấm	Thí nghiệm nén cố kết						Thí nghiệm 3 trục Cu					Thí nghiệm 3 trục UU	Gia tên đất
						Sỏi	Bụi		Cát					Cuội sỏi																														
						Clay	Nhỏ	Mịn	Mịn	nhỏ	vừa	trung	Thô	sỏn - sỏi		Dăm - Tảng		Tươi nhiên	Giới hạn chảy	Giới hạn dẻo			Trọng lượng thể tích hạt		Min	Max	Max	Min	Khô	ướt		Áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Chỉ số nén	Chỉ số nở	Hệ số nén lún	Hệ số thấm cố kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết		
				T□	□ỉn																																					
				m	m	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	%	-	g/cm3	g/cm3	g/cm3																			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40							
Trung Bình								**0,5**	**11,6**	**9,1**	**12,7**	**29,5**	**9,0**	**18,3**	**9,2**	**0,0**	**0,0**	**16,08**							**2,66**							**1,252**	**1,575**	**1,128**	**0,691**	**32,97**	**31,20**												
Lớp số 9: Cát cuội sỏi đa màu																																													
53	M28.039	KL1	D15	41,8	42,0			0,2	1,0	3,2	6,9	2,3	10,4	20,3	25,6	30,1	0,0								2,65																				Cuội sỏi đa màu
54	M28.040	KL1	D18	50,8	51,0			0,1	2,0	5,6	2,3	3,8	12,3	22,4	30,1	21,4	0,0								2,65																				Cuội sỏi đa màu
55	M28.048	KL2	D16	43,8	44,0			0,2	4,3	3,6	4,7	5,5	15,6	16,9	25,7	23,5	0,0								2,66																				Cuội sỏi đa màu
56	M28.049	KL2	D18	47,8	48,0			0,3	5,8	4,5	6,3	4,2	13,6	10,4	24,7	30,2	0,0								2,67																				Cuội sỏi đa màu
57	M28.050	KL2	D20	51,8	52,0			0,2	3,1	5,6	4,8	7,6	10,1	12,3	23,6	32,7	0,0								2,67																				Cuội sỏi đa màu
58	M28.058	KL7	D16	44,8	45,0			0,2	7,3	1,8	4,1	5,2	6,5	16,5	26,8	31,6	0,0								2,66																				Cuội sỏi đa màu
59	M28.059	KL7	D18	51,3	51,5			0,1	4,2	2,3	5,2	4,5	7,4	14,9	27,9	33,5	0,0								2,67																				Cuội sỏi đa màu
74	M28.115	KL5	D16	41,8	42,0			0,4	6,8	5,2	4,6	2,3	0,0	13,5	24,6	42,6	0,0								2,67																				Cỏi sỏi đa màu
75	M28.116	KL5	D18	47,8	48,0			0,8	7,4	4,6	3,8	1,6	0,0	11,7	28,9	41,2	0,0								2,66																				Cỏi sỏi đa màu
42	M28.074	KL3	D16	41,8	42,0			0,9	5,2	4,5	6,3	4,2	13,6	10,4	24,7	30,2	0,0								2,65																				Cỏi sỏi đa màu
43	M28.075	KL3	D20	55,8	56,0			0,6	2,7	5,6	4,8	7,6	10,1	12,3	23,6	32,7	0,0								2,66																				Cỏi sỏi đa màu
44	M28.076	KL3	D21	59,8	60,0			0,5	7,0	1,8	4,1	5,2	6,5	16,5	26,8	31,6	0,0								2,67																				Cỏi sỏi đa màu
59	M28.096	KL4	D17	44,8	45,0			0,4	9,2	2,3	3,2	2,4	0,2	18,3	23,5	40,5	0,0								2,67																				Cỏi sỏi đa màu
60	M28.097	KL4	D19	51,5	51,7			0,3	7,7	3,5	5,1	3,8	2,5	12,4	25,1	39,6	0,0								2,66																				Cỏi sỏi đa màu
89	M28.136	KL6	D15	41,8	42,0			0,7	7,0	6,3	6,2	3,2	1,5	12,2	22,8	40,1	0,0								2,67																				Cỏi sỏi đa màu
90	M28.137	KL6	D17	47,8	48,0			0,1	3,1	2,8	4,5	5,5	8,6	13,7	23,1	38,6	0,0								2,66																				Cỏi sỏi đa màu
Trung Bình								**0,4**	**5,2**	**4,0**	**4,8**	**4,3**	**7,4**	**14,7**	**25,5**	**33,8**	**0,0**								**2,66**																				
Lớp số TK1: Cát hạt mịn màu xám vàng.																																													
65	M28.117	KL5	D1	9,8	10,0			0,6	7,4	64,9	21,9	5,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,24							2,65							1,21	1,45	1,190	0,828	26,52	24,38											Cỏi mỉn màu xỏm ghi.
35	M28.077	KL3	D2	11,8	12,0			0,5	8,4	63,8	20,5	6,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,13							2,64							1,20	1,46	1,200	0,808	27,50	24,75											Cỏi mỉn màu xỏm ghi.
Trung Bình								**0,6**	**7,9**	**64,4**	**21,2**	**6,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**20,19**							**2,65**							**1,205**	**1,455**	**1,195**	**0,818**	**27,01**	**24,57**											
Lớp số TK2: Cát hạt thô màu xám xám trọ, đôi chỗ có lẫn sạn sỏi																																													
45	M28.076a	KL3	D19	51,8	52,0			0,4	5,9	10,3	12,3	36,9	12,3	21,9	0,0	0,0	0,0	18,63							**2,66**							**1,25**	**1,58**	**1,128**	**0,684**	**32,56**	**30,41**											Cỏi thỗn sỏn sỏi.

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HỐ KHOAN- GIAI ĐOẠN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

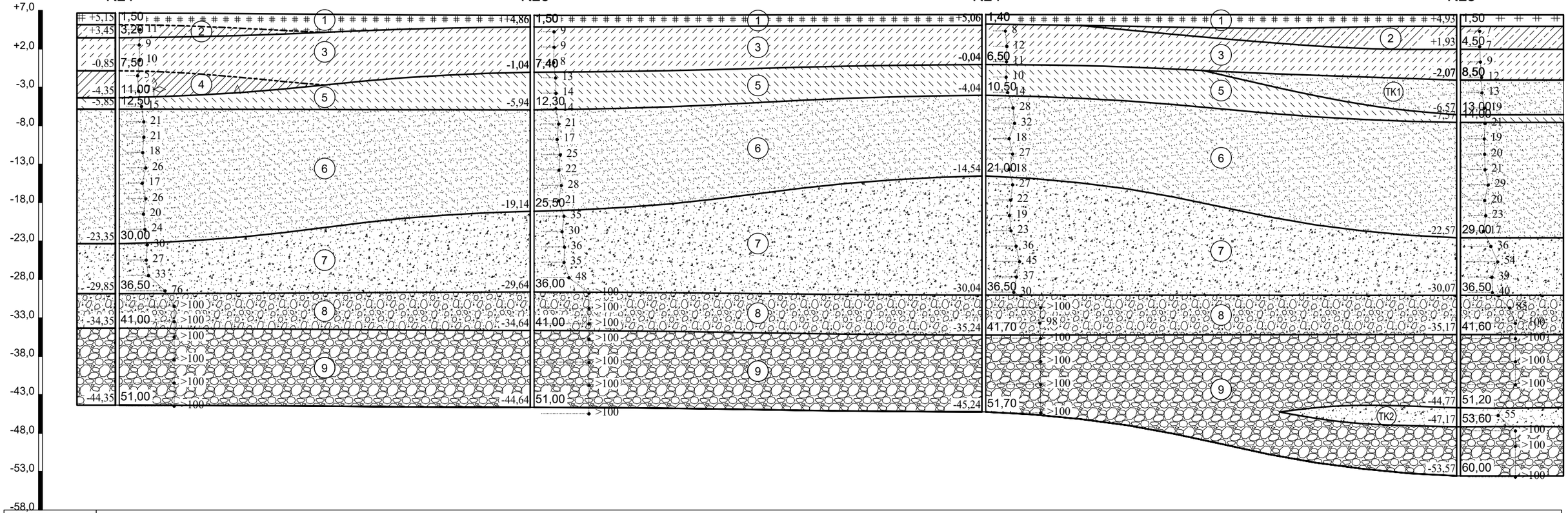


KL-1 51,0M — HỐ KHOAN GIAI ĐOẠN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CHIỀU SÂU HỐ KHOAN

K-2 25M — HỐ KHOAN THÍ NGHIỆM THẤM VÀ QUAN TRẮC NƯỚC NGẦM

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH I-I

TỶ LỆ 1/500



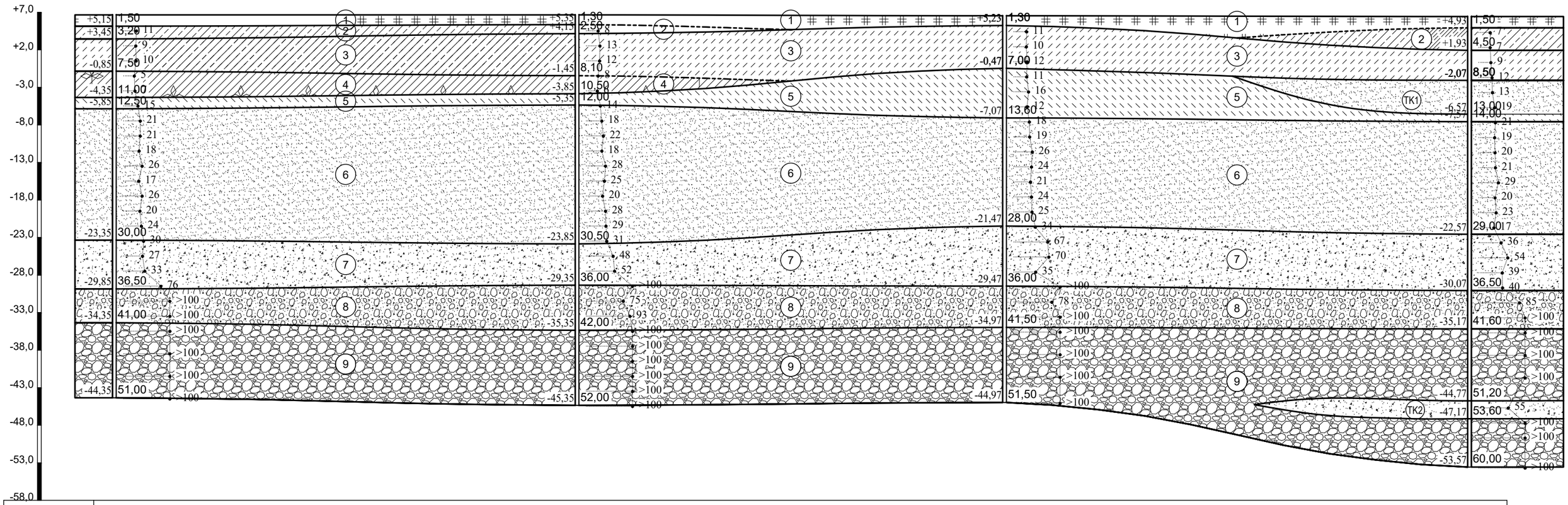
Tên hố khoan	KL1	KL6	KL4	KL3
Cao độ HK (m)	+6,65	+6,36	+6,46	+6,43
Khoảng cách (m)	54,0	58,8	61,8	

DẤU HIỆU QUY ƯỚC (LEGEND)

- 1 — Đất lấp: Thành phần chủ yếu là cát san lấp lẫn sét, gạch đá phế liệu xây dựng.
- 2 — Á sét màu xám ghi. Trạng thái dẻo cứng.
- 3 — Á sét màu nâu đỏ loang lổ. Trạng thái dẻo cứng.
- 4 — Á sét màu nâu. Trạng thái dẻo mềm.
- 5 — Á cát màu nâu vàng. Trạng thái dẻo cứng.
- 6 — Cát hạt mịn màu xám ghi, đôi chỗ có lẫn ít sạn nhỏ. Kết cấu chặt vừa
- 7 — Cát hạt thô vừa lẫn sỏi sạn màu xám nâu, xám vàng xám trắng. Kết cấu chặt vừa đến rất chặt.
- 8 — Cát sỏi lẫn cuội màu xám nâu, xám vàng xám trắng. Kết cấu rất chặt.
- 9 — Cuội sỏi lẫn sạn, đa sắc, đa màu. Kết cấu rất chặt.
- TK1 — Cát hạt mịn màu xám vàng. Kết cấu chặt vừa.
- TK2 — Cát hạt thô màu xám xám tro, đôi chỗ có lẫn sạn sỏi

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH II-II

TỶ LỆ 1/500



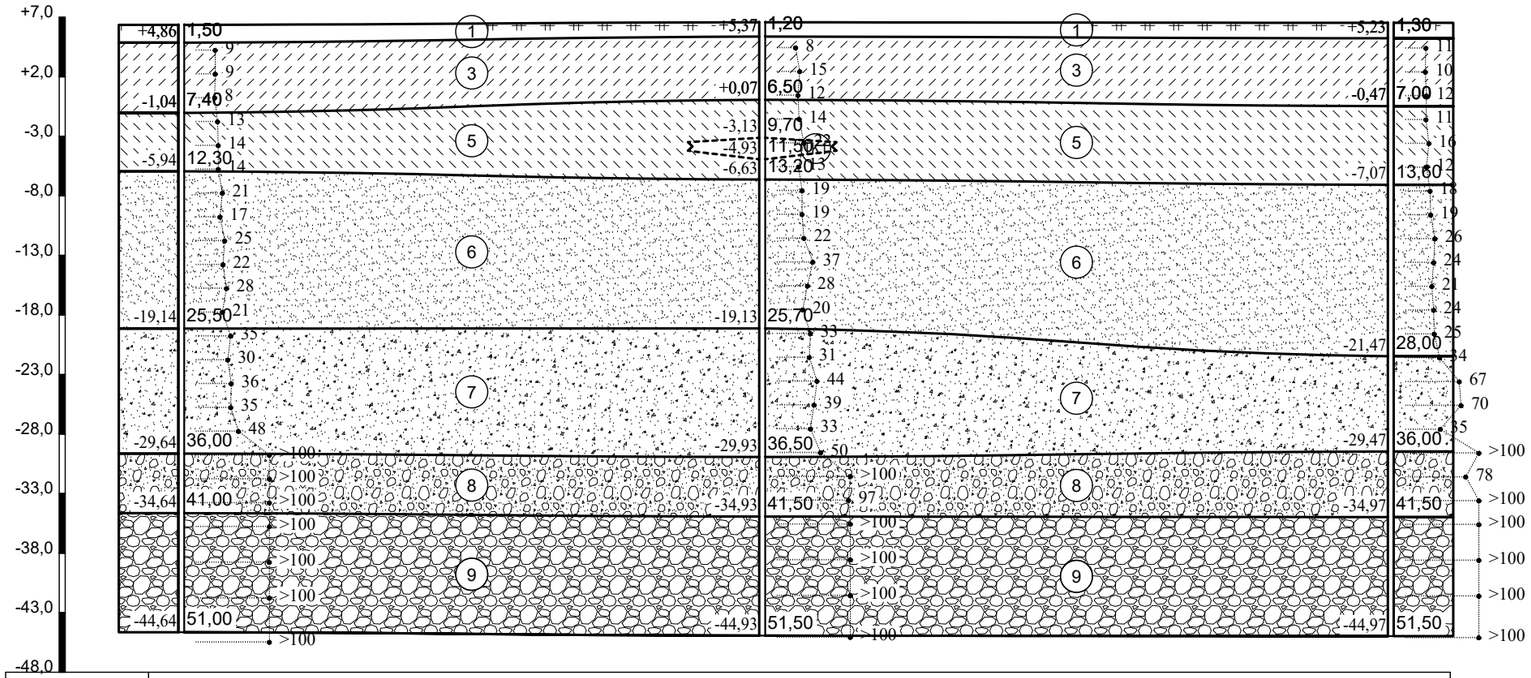
Tên hố khoan	KL1	KL2	KL7	KL3
Cao độ HK (m)	+6,65	+6,65	+6,53	+6,43
Khoảng cách (m)	61,7	57,0	62,0	

DẤU HIỆU QUY ƯỚC (LEGEND)

- 1 — Đất lấp: Thành phần chủ yếu là cát san lấp lẫn sét, gạch đá phế liệu xây dựng.
- 2 — Á sét màu xám ghi. Trạng thái dẻo cứng.
- 3 — Á sét màu nâu đỏ loang lổ. Trạng thái dẻo cứng.
- 4 — Á sét màu nâu. Trạng thái dẻo mềm.
- 5 — Á cát màu nâu vàng. Trạng thái dẻo cứng.
- 6 — Cát hạt mịn màu xám ghi, đôi chỗ có lẫn ít sạn nhỏ. Kết cấu chặt vừa
- 7 — Cát hạt thô vừa lẫn sỏi sạn màu xám nâu, xám vàng xám trắng. Kết cấu chặt vừa đến rất chặt.
- 8 — Cát sỏi lẫn cuội màu xám nâu, xám vàng xám trắng. Kết cấu rất chặt.
- 9 — Cuội sỏi lẫn sạn, đa sắc, đa màu. Kết cấu rất chặt.
- TK1 — Cát hạt mịn màu xám vàng. Kết cấu chặt vừa.
- TK2 — Cát hạt thô màu xám xám tro, đôi chỗ có lẫn sạn sỏi

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH III-III

TỶ LỆ 1/500



Tên hố khoan	KL6	KL5	KL7
Cao độ HK (m)	+6,36	+6,57	+6,53
Khoảng cách (m)		48,8	52,8

DẤU HIỆU QUY ƯỚC (LEGEND)

1 Đất lấp: Thành phần chủ yếu là cát san lấp lẫn sét, gạch đá phế liệu xây dựng.

2 Á sét màu xám ghi. Trạng thái dẻo cứng.

3 Á sét màu nâu đỏ loang lổ. Trạng thái dẻo cứng.

4 Á sét màu nâu. Trạng thái dẻo mềm.

5 Á cát màu nâu vàng. Trạng thái dẻo cứng.

6 Cát hạt mịn màu xám ghi, đôi chỗ có lẫn ít sạn nhỏ. Kết cấu chặt vừa

7 Cát hạt thô vừa lẫn sỏi sạn màu xám nâu, xám vàng xám trắng. Kết cấu chặt vừa đến rất chặt.

8 Cát sỏi lẫn cuội màu xám nâu, xám vàng xám trắng. Kết cấu rất chặt.

9 Cuội sỏi lẫn sạn, đa sắc, đa màu. Kết cấu rất chặt.

TK1 Cát hạt mịn màu xám vàng. Kết cấu chặt vừa.

TK2 Cát hạt thô màu xám xám tro, đôi chỗ có lẫn sạn sỏi